

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2355/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 5 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) quận Bình Thạnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 483/UBND-ĐTMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh tại Tờ trình số 684/TTr-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2014 về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) quận Bình Thạnh;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2417/TTr-TNMT-KH ngày 18 tháng 4 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) quận Bình Thạnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) quận Bình Thạnh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Số TT	Loại đất	Mã	Năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	TP phân bổ (*) (ha)	Quận xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDD của Quận	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DT TỰ NHIÊN		2.070,68	100,00	2.071		2.070,66	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	233,83	11,29				
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	167,39	71,59				
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17,14	7,33				
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28,95	12,38				
1.7	Đất làm muối	LMU						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.836,85	88,71	2.071		2.070,66	100,00
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	11,58	0,63	12		11,67	0,56
2.2	Đất quốc phòng	CQP	53,62	2,92	10	0,62	10,62	0,51
2.3	Đất an ninh	CAN	3,20	0,17	3	0,81	3,81	0,18
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh (**)	SKC	103,82	5,65		87,05	87,05	4,20
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						

Số TT	Loại đất	Mã	Năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	TP phân bổ (*) (ha)	Quận xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDD của Quận	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	1,92	0,10	2		1,92	0,09
2.9	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	1,03	0,06	1		1,03	0,05
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	27,35	1,49	27		27,33	1,32
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	4,95	0,27				
2.12	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng (**)	SMN	315,75	17,19		331,65	331,65	16,02
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	413,21	22,50	547	286,87	833,87	40,27
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	24,11	5,83	29	15,90	44,90	5,39
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	5,59	1,35	7		7,44	0,89
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	36,62	8,86	85	0,63	85,63	10,27
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	7,19	1,74	7	21,77	28,77	3,45
2.14	Đất ở	ODT	900,42	49,02	800	-38,29	761,71	36,79
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD					2.070,66	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL			4		4,00	

(*) Diện tích Thành phố phân bổ được làm số tròn đến đơn vị ha

(**) Chỉ tiêu sử dụng đất thuộc quy hoạch cấp Quận

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

Số TT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				Kỳ đầu 2011-2015	Kỳ cuối 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	233,83	42,63	191,20
	<i>Trong đó:</i>				

1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	167,39	15,23	152,16
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	17,14	10,15	6,99
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	28,95	16,24	12,71
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				

3. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (tỷ lệ 1/5.000), Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) quận Bình Thạnh, được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 04 tháng 3 năm 2014.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) quận Bình Thạnh với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

(Đơn vị tính: ha)

Số TT	Loại đất	Mã	Năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng DT tự nhiên		2.070,68	2.070,66	2.070,66	2.070,66	2.070,66	2.070,66
1	Đất nông nghiệp	NNP	233,83	217,32	217,32	217,32	217,32	191,20
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	167,39	167,16	167,16	167,16	167,16	152,16
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17,14	17,13	17,13	17,13	17,13	6,99
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28,95	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71
1.7	Đất làm muối	LMU						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.836,85	1.853,34	1.853,34	1.853,34	1.853,34	1.879,46

Số TT	Loại đất	Mã	Năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
				2011	2012	2013	2014	2015
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	11,58	12,03	12,03	12,03	12,03	12,03
2.2	Đất quốc phòng	CQP	53,62	53,61	53,56	53,56	53,56	10,42
2.3	Đất an ninh	CAN	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,31
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	103,82	104,11	104,11	104,11	104,11	114,26
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	1,92	1,92	1,92	1,92	1,92	1,92
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,03	1,03	1,03	1,03	1,03	1,03
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	27,35	27,34	27,34	27,34	27,34	27,34
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	4,95	4,94	4,94	4,94	4,94	4,94
2.12	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	315,75	331,97	331,97	331,97	331,97	331,65
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	413,21	414,98	415,41	415,42	416,27	492,87
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	24,11	24,11	24,11	34,21	17,11	24,42
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	5,59	5,59	5,59	11,26	5,63	5,75
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	36,62	36,62	36,62	73,25	36,79	57,22
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	7,19	7,19	7,19	14,38	7,19	7,63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	900,42	898,14	897,77	897,77	896,92	879,70
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD		2.070,66	2.070,66	2.070,66	2.070,66	2.070,66
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DTD						
6	Đất khu du lịch	DBT						4,00

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

Số TT	Loại đất	Mã	Cả giai đoạn	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	42,63	16,51	0,00	0,00	0,00	26,12
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	15,23	0,23				15,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,15	0,01				10,14
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	16,24	16,24				
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các

trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín